

ĐƠN VI BÁO CÁO
CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA HÀ NỘI - HẢI DƯƠNG

ĐƠN VI NHẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

Đơn vị tính

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 146.067.217.379 | 117.809.489.647 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 13.588.163.978 | 13.760.893.302 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.588.163.978 | 3.760.893.302 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 80.000.000.000 | 71.800.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 80.000.000.000 | 71.800.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.721.226.356 | 7.832.354.258 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 19.434.349.856 | 7.201.954.258 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.376.500 | 225.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 284.500.000 | 405.400.000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý 1381 | 139A | | | |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý 1382 | 139B | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 32.619.147.618 | 24.120.361.210 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 32.619.147.618 | 24.120.361.210 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 138.679.427 | 295.880.877 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 138.679.427 | 295.880.877 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 48.356.067.676 | 56.216.887.215 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 38.704.684.428 | 44.067.449.229 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.6 | 37.244.625.527 | 42.578.388.062 |
| - Nguyên giá | 222 | | 279.739.103.751 | 281.041.091.558 |



| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (242.494.478.224) | (238.462.703.496) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.8 | 1.460.058.901 | 1.489.061.167 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.887.617.180 | 1.887.617.180 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (427.558.279) | (398.556.013) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.651.383.248 | 12.149.437.986 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 9.651.383.248 | 12.149.437.986 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 194.423.285.055 | 174.026.376.862 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 41.848.656.098 | 18.714.872.651 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 41.848.656.098 | 18.714.872.651 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 4.903.217.108 | 1.334.009.719 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 22.798.153.138 | 8.938.222.766 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.069.742.080 | 1.898.499.279 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 7.963.576.585 | 4.515.772.700 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.113.967.187 | 2.028.368.187 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |

3766-C
 TY
 HẠN
 A
 ẢI DƯƠNG
 G - T - H A

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 152.574.628.957 | 155.311.504.211 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V21.3 | 152.574.628.957 | 155.311.504.211 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 411C | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21.6 | 106.244.891.211 | 102.200.750.399 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.329.737.746 | 13.110.753.812 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421A | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 6.329.737.746 | 13.110.753.812 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 194.423.285.055 | 174.026.376.862 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 7 năm 2017
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
Trần Huy Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 TỪ NGÀY 01/04/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | KỶ | | LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | | | KỶ NÀY | KỶ TRƯỚC | KỶ NÀY | KỶ TRƯỚC |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.24 | 59.145.064.611 | 63.911.830.238 | 74.428.314.460 | 78.202.843.991 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V.24 | 133.366.000 | | 205.756.500 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 59.011.698.611 | 63.911.830.238 | 74.222.557.960 | 78.202.843.991 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.25 | 43.639.633.751 | 47.466.422.237 | 54.800.018.746 | 58.151.503.151 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 15.372.064.860 | 16.445.408.001 | 19.422.539.214 | 20.051.340.840 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.24 | 1.461.099.163 | 1.151.354.044 | 1.894.932.051 | 1.668.975.174 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.26 | | 22.167.157 | | 27.922.285 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 6.380.871.067 | 5.475.161.767 | 7.366.270.596 | 6.772.526.324 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.033.472.004 | 4.801.644.222 | 6.039.191.387 | 6.158.735.309 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 6.418.820.952 | 7.297.788.899 | 7.912.009.282 | 8.761.132.096 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | 162.900 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | | | 162.900 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.418.820.952 | 7.297.788.899 | 7.912.172.182 | 8.761.132.096 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.28 | 1.283.764.190 | 1.459.557.780 | 1.582.434.436 | 1.752.226.419 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5.135.056.762 | 5.838.231.119 | 6.329.737.746 | 7.008.905.677 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Ngày 18 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
 Trần Huy Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lý kế đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 01 | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | | 7.912.172.182 | 8.761.132.096 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 5.805.382.074 | 6.311.139.163 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.894.932.051) | (1.668.412.436) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.822.622.205 | 13.403.858.823 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.731.670.648) | (7.395.262.345) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (8.498.786.408) | (13.419.587.709) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 18.250.054.764 | 16.778.217.700 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.498.054.738 | 1.328.382.338 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.076.016.003) | (1.493.673.031) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.981.014.000) | (1.578.357.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.283.244.648 | 7.623.578.776 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (442.617.273) | (2.839.814.545) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (25.000.000.000) | (37.800.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 16.800.000.000 | 5.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.894.932.051 | 1.668.412.436 |
| Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư | 30 | | (6.747.685.222) | (33.971.402.109) |

283766
GTY
PHÂN
IA
HẢI DƯƠNG
G-T.H.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
|--|-----------|------------|------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.708.288.750) | (6.059.706.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.708.288.750) | (6.059.706.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (172.729.324) | (32.407.529.333) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13.760.893.302 | 51.858.974.723 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 13.588.163.978 | 19.451.445.390 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Minh Duyệt

Trần Huy Loan

Hải Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2017



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

080
CÔ
CỔ
NỘI
DƯ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 07 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ



cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2.968.973.777 | 2.291.288.856 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.619.190.201 | 1.469.604.446 |
| Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 |
| Cộng | 13.588.163.978 | 13.760.893.302 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số dư tại 30/06/2017 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng sau:

| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP VIB | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

3. Phải thu khách hàng

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 19.289.974.856 | 7.114.329.258 |
| Phải thu khách hàng khác | 144.375.000 | 87.625.000 |
| Cộng | 19.434.349.856 | 7.201.954.258 |
| b. Phải thu khách hàng là bên liên quan | | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 19.289.974.856 | 7.114.329.258 |

4. Phải thu khác

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Ký quỹ ngắn hạn | - | |
| Phải thu khác | 284.500.000 | 405.400.000 |
| Cộng | 284.500.000 | 405.400.000 |

5. Hàng tồn kho

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.980.831.371 | 16.387.763.792 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.973.422.593 | 4.174.492.192 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.973.164.119 | 3.041.908.864 |
| Thành phẩm | 234.635.639 | 22.871.287 |
| Hàng hóa | 457.093.896 | 493.325.075 |
| Cộng | 32.619.147.618 | 24.120.361.210 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

76
Y
N
DUC
T.H

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG |
|------------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.449.300.278 | 237.707.531.233 | 8.076.356.382 | 807.903.665 | | 281.041.091.558 |
| - Mua trong năm | 442.617.273 | | | | | 442.617.273 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 1.744.605.080 | | | | 1.744.605.080 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 34.891.917.551 | 235.962.926.153 | 8.076.356.382 | 807.903.665 | | 279.739.103.751 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.635.980.525 | 209.619.324.752 | 5.581.238.306 | 654.249.006 | | 239.490.792.589 |
| - Khấu hao trong năm | 749.435.987 | 3.776.694.063 | 202.208.073 | 19.952.592 | | 4.748.290.715 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 1.744.605.080 | | | | 1.744.605.080 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 24.385.416.512 | 211.651.413.735 | 5.783.446.379 | 674.201.598 | | 242.494.478.224 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 10.813.319.753 | 28.088.206.481 | 2.495.118.076 | 153.654.659 | | 41.550.298.969 |
| - Tại ngày cuối năm | 10.506.501.039 | 24.311.512.418 | 2.292.910.003 | 133.702.067 | | 37.244.625.527 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

| KHOẢN MỤC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG |
|------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê TC | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | |
| GT còn lại của TSCĐ thuê TC | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | |



- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| KHOẢN MỤC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG |
|------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.887.617.180 | | | | 1.887.617.180 |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 1.887.617.180 | | | | 1.887.617.180 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 413.057.146 | | | | 413.057.146 |
| - Khấu hao trong năm | 14.501.133 | | | | 14.501.133 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 427.558.279 | | | | 427.558.279 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 1.474.560.034 | | | | 1.474.560.034 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1.460.058.901 | | | | 1.460.058.901 |



- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Năm nay

Năm trước

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

120.634.545

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình

+ Công trình

+

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

30028
ÔNG
Ổ PH
BI,
NỘI-H
ƯƠNG

| KHOẢN MỤC | SỐ ĐẦU KỲ | TĂNG TRONG NĂM | GIẢM TRONG NĂM | SỐ CUỐI KỲ |
|---------------------------------------|-----------|----------------|----------------|------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| - | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| - | | | | |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| - | | | | |

376
 TỶ
 IẤN
 A
 I DƯ
 - T. 1

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư":

-

-

11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

Năm nay

Năm trước

11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - + Chứng khoán ngắn hạn tương đương tiền
 - + Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác
 - + Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn

11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào Công ty con
- Đầu tư vào Công ty liên kết
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư dài hạn khác:
 - + Đầu tư chứng khoán dài hạn
 - + Cho vay dài hạn
 - + Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn

CỘNG

* Danh sách các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

12. Chi phí trả trước dài hạn

Năm nay

Năm trước

- Số dư đầu năm
- Tăng trong năm
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm
- Giảm khác
- Số dư cuối năm

12.909.547.986

12.895.270.541

819.325.452

2.590.745.760

4.077.490.190

3.919.128.098

9.651.383.248

11.566.888.203

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-
-

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Năm nay

Năm trước

- Vay ngắn hạn
- Vay dài hạn đến hạn trả
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả

CỘNG

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước | | |
| - Phải trả người bán | 4.903.217.108 | 5.188.570.730 |
| - Người mua trả tiền trước | | |
| CỘNG | 4.903.217.108 | 5.188.570.730 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Năm nay | Năm trước |
| 16.1. Thuế phải nộp Nhà nước | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 3.505.017.857 | 3.730.881.269 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 17.710.700.845 | 18.796.179.639 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.582.434.436 | 1.459.557.780 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất | | |
| - Tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác | | |
| 16.2. Các khoản phải nộp khác | | |
| - Các khoản phí, lệ phí | | |
| - Các khoản phải nộp khác | | |
| CỘNG | 22.798.153.138 | 23.986.618.688 |
| 17. Chi phí phải trả | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí phải trả | | |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | | |
| CỘNG | | |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp khác | Năm nay | Năm trước |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 134.565.519 | 203.670.519 |
| - Bảo hiểm xã hội | 945.760 | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Quỹ quản lý cấp trên | | |
| - Cổ tức phải trả | 3.392.454.000 | 84.602.250 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.435.611.306 | 4.506.381.306 |
| CỘNG | 7.963.576.585 | 4.794.654.075 |
| 19. Phải trả dài hạn nội bộ | Năm nay | Năm trước |
| - Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn | | |



- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

CỘNG

20. Các khoản vay và nợ dài hạn

Năm nay

Năm trước

20.1. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

20.2. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Nợ dài hạn khác

CỘNG

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính



| | NĂM NAY | | | NĂM TRƯỚC | | |
|----------------------|--|----------------------|------------|--|----------------------|------------|
| | TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC | TRẢ TIỀN LÃI THUÊ | TRẢ NỢ GỐC | TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC | TRẢ TIỀN LÃI THUÊ | TRẢ NỢ GỐC |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

0283
 ĐĂNG T
 Ồ PH
 BIA
 NỘI-HÀ
 ƯƠNG

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu ngân quỹ

CỘNG

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| 21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| 21.5. Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu được phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đầy đủ | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu:

| | | |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 106.244.891.211 | 102.200.750.399 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 106.244.891.211 | 102.200.750.399 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |



21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính & quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-
-

21.8. Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

-
-

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| 22. Nguồn kinh phí | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|--|---------|-----------|

23. Tài sản thuê ngoài

23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

24. Doanh thu

24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|
| - Tổng doanh thu | 97.737.904.654 | 103.171.210.638 |
| + Doanh thu bán hàng | 97.737.904.654 | 103.171.210.638 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| + Giảm giá hàng bán | 133.366.000 | |
| + Hàng bán bị trả lại | | |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) | | |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt | 38.592.840.043 | 39.259.380.400 |
| + Thuế xuất khẩu | | |
| + Doanh thu hàng hóa dịch vụ | 59.011.698.611 | 63.911.830.238 |

24.2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.461.099.163 | 1.151.354.044 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:

25. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

43.639.633.751 47.466.422.237

Năm nay

Năm trước

43.639.633.751

47.466.422.237

CỘNG

26. Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính (trả lãi tiền vay)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

22.167.157

CỘNG

22.167.157

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

27.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Năm nay 33.843.286.095 **Năm trước** 38.972.372.851

27.2. Chi phí nhân công

9.472.922.800 10.480.827.100

27.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định

4.762.791.848 5.292.932.624

27.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

6.283.020.685 5.843.090.688

27.4. Chi phí sản xuất khác

2.046.631.413 3.342.048.913

CỘNG

56.408.652.841 **63.931.272.176**

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Năm nay

Năm trước

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

6.418.820.952 7.297.788.899

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

6.418.820.952 7.297.788.899

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.283.764.190 1.459.557.780

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

5.135.056.762 5.838.231.119

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn:

+ Các khoản phải thu:

+ Hàng tồn kho:

+ Tài sản cố định:

+ Đầu tư tài chính dài hạn:

+ Nợ ngắn hạn:

+ Nợ dài hạn:

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

- Kinh phí dự án:

83766
CÔNG TY
HÀ
A
ÁI DƯƠNG
- T. HÀ

VI- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác.

Ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Duyệt



Trần Huy Loan

